

SỐ: 16 /VNLL-TCHC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 so với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 như sau:

DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Q4/2020	Q4/2019	Thay đổi
1	Tổng doanh thu	79.101	84.492	-6.38%
2	Lợi nhuận sau thuế	7.171	1.135	+531.81%

Quý 4 năm 2020 tổng doanh thu của Công ty giảm nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Sự biến động chủ yếu từ:

- Do ảnh hưởng của dịch viêm đường hô hấp cấp covid-19 khiến hoạt động dịch vụ logistics, giao nhận, vận tải, đại lý hãng tàu, kho bãi ... gặp nhiều khó khăn và giảm sút về doanh thu. Tuy vậy, Quý 4/2020 Công ty đã thương thảo thành công việc điều chỉnh giảm giá dịch vụ và giá thuê cơ sở hạ tầng nhằm giảm chi phí đầu vào và tăng lợi nhuận cho Công ty.
- Quý 4/2020 Công ty ghi nhận khoản thu nhập cổ tức hơn 4,2 tỷ đồng từ góp vốn liên doanh (Quý 4/2019 không có).

Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam trân trọng giải trình.

Nơi nhận

- Như trên,
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC


TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Lê Lợi

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CÔNG TY CP
CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

**********

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P.Phương Mai, Q. Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.710.234.157	146.194.114.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.545.413.996	26.802.603.841
1. Tiền	111		25.545.413.996	26.802.603.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.778.570.669	111.923.681.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	73.338.324.890	80.676.476.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.758.487.508	1.815.561.935
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	36.828.400.103	31.593.884.598
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.146.641.832)	(2.162.241.832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.386.249.492	7.467.828.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	796.866.257	844.323.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.480.360.033	6.483.367.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	109.023.202	140.138.584
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123.121.201.120	120.912.900.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.740.000.000	740.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.740.000.000	740.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.990.048.755	74.614.288.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	66.990.048.755	74.614.288.339
- Nguyên giá	222		128.835.049.448	128.589.197.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.845.000.693)	(53.974.908.709)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.490.671.406	31.490.671.406
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	31.490.671.406	31.490.671.406
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	11.432.820.000	11.432.820.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.432.820.000	11.432.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.467.660.959	2.635.120.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.467.660.959	2.635.120.413
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		267.831.435.277	267.107.014.393
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.603.755.883	103.402.152.075
I. Nợ ngắn hạn	310		100.603.755.883	103.402.152.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	45.819.081.429	41.703.605.875
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	293.987.000	19.973.120
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	70.160.017	379.330.371
4. Phải trả người lao động	314		81.195.104	85.813.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	72.930.395	118.831.187
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10.860.598.161	9.076.711.264
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	43.329.171.076	50.801.848.357
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.632.701	1.216.038.701
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.227.679.394	163.704.862.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	167.227.679.394	163.704.862.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	19.693.185.321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	97.500.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.913.194.073	2.292.876.997
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.622.876.997	2.292.876.997
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.290.317.076	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267.831.435.277	267.107.014.393

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tính: VND)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020		Quý IV/2019		Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79.100.742.464	84.492.143.100	275.598.458.403	919.873.081.169	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.100.742.464	84.492.143.100	275.598.458.403	919.873.081.169	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.451.984.406	81.082.203.660	269.239.425.357	910.475.601.185	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.648.758.058	3.409.939.440	6.359.033.046	9.397.479.984	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.417.924.088	326.530.773	5.012.019.109	930.771.806	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	984.675.307	1.075.855.467	3.881.070.689	3.439.744.703	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		898.895.086	927.139.472	3.787.704.375	3.226.634.112	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	862.632.040	916.181.430	3.151.610.796	3.692.609.220	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.219.374.799	1.744.433.316	4.338.370.670	3.195.897.867	
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-	
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-	
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.219.374.799	1.744.433.316	4.338.370.670	3.195.897.867	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	48.053.594	609.632.729	48.053.594	903.020.870	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.171.321.205	1.134.800.587	4.290.317.076	2.292.876.997	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.5	506	80	303	162	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.16.5					

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.338.370.670	3.195.897.867
2. Điều chỉnh cho các khoản:			6.790.244.220	10.834.179.840
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	7.870.091.984	8.279.711.775
- Các khoản dự phòng	03		(15.600.000)	37.337.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		52.451.391	(52.511.430)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.904.403.530)	(656.992.117)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.787.704.375	3.226.634.112
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.128.614.890	14.030.077.707
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.693.164.689)	(317.797.053)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.071.468.062	(5.080.171.918)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		214.916.470	(1.636.040.265)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.833.605.167)	(3.175.998.448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(200.000.000)	(2.774.606.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.906.906.000)	(1.034.925.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.781.323.566	10.537.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(245.852.400)	(256.303.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		692.618.127	660.603.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		446.765.727	404.299.592

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

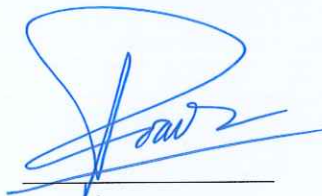
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	118.482.006.980	132.580.230.964
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(125.954.684.261)	(121.615.315.766)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.012.570.000)	(14.188.497.450)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(8.485.247.281)</i>	<i>(3.223.582.252)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.257.157.988)	(2.808.744.672)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	26.802.603.841	29.564.810.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.857)	46.537.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>25.545.413.996</u>	<u>26.802.603.841</u>

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty**Công ty liên kết**

Công ty đầu tư vào hai Công ty :

- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Hải Phòng	Tầng 1 – Tòa nhà Vinalines Depot, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, T.p Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam	Tầng 3 số 2A, Tôn Thất Thuyết, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Lào Cai	Lô F9-F10 khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 136 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá bình quân của tỷ giá mua ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bình quân của tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty

liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ

Là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải

Là chi phí bảo hiểm các phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	264.333.069	747.234.995
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.281.080.927	26.055.368.846
Cộng	<u>25.545.413.996</u>	<u>26.802.603.841</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng	68.893.277.245	71.446.821.230
Ka Chun Logistics and Trading Limited	4.850.676.675	8.371.828.600
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	7.821.424.305	15.397.644.831
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	3.278.852.296	7.999.714.096
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	8.143.998.810	4.152.809.721
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	9.897.989.300	-
Các khách hàng khác	34.900.335.859	35.524.823.982
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.445.047.645	9.229.655.478
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	4.269.453.645	7.284.574.158
Công ty vận tải biển VIMC	-	270.772.148
Công ty Vận tải biển Container VIMC	-	2.700.000
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	-	386.010.477
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	-	1.285.598.695
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	175.594.000	-
Cộng	<u>73.338.324.890</u>	<u>80.676.476.708</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán	3.758.487.508	1.815.561.935
Công ty TNHH MSC Việt Nam	379.991.462	243.829.700
Công ty TNHH Wanhai Việt Nam	399.960.000	373.510.000
The Scoular Company	1.747.935.107	-
Các nhà cung cấp khác	1.230.600.939	1.198.222.235
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	<u>3.758.487.508</u>	<u>1.815.561.935</u>

4. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	36.828.400.103	0	31.593.884.598	0
Phải thu bảo hiểm xã hội	24.572.570			
Tạm ứng	11.652.952.141	0	10.110.127.570	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.086.316.064	0	11.540.672.550	0
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	394.861.111	0	411.666.667	0
Phải thu về cổ tức được chia	4.228.590.959			
Các khoản chi hộ	11.724.022.101	0	5.116.291.588	0
Các khoản khác	717.085.157	0	4.415.126.223	0

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b. Phải thu dài hạn khác	10.740.000.000	0	740.000.000	0
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.740.000.000	0	740.000.000	0
c. Phải thu khác là bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	47.568.400.103	0	32.333.884.598	0

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Các bên liên quan	0	0	0	0
b. Các đối tượng khác	2.146.641.832	0	2.162.241.832	0
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	0	1.588.520.832	0
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	0	215.000.000	0
Công ty CP Khoáng sản và Cơ khí	263.740.000	0	263.740.000	0
Công ty TNHH ĐT & TM Trung Vũ	39.681.000	0	39.681.000	0
Các đối tượng khác	39.700.000	0	55.300.000	0
Cộng	2.146.641.832	0	2.162.241.832	0

6. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	796.866.257	844.323.273
Chi phí bảo hiểm PTVT, GPS	730.776.778	430.671.265
Chi phí khác	66.089.479	413.652.008
b. Dài hạn	2.467.660.959	2.635.120.413
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.467.660.959	2.635.120.413
Cộng	3.264.527.216	3.479.443.686

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	59.823.613.764	31.955.740.120	35.401.720.261	1.408.122.903	128.589.197.048
Số tăng trong năm	-	245.852.400	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	59.823.613.764	32.201.592.520	35.401.720.261	1.408.122.903	128.835.049.448
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.543.439.952	13.218.343.835	23.077.264.598	1.135.860.324	53.974.908.709
Số tăng trong năm	2.654.879.580	2.288.536.052	2.800.945.932	125.730.420	7.870.091.984
- Khấu hao trong năm	2.654.879.580	2.288.536.052	2.800.945.932	125.730.420	7.870.091.984
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19.198.319.532	15.506.879.887	25.878.210.530	1.261.590.744	61.845.000.693
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.280.173.812	18.737.396.285	12.324.455.663	272.262.579	74.614.288.339
Tại ngày cuối năm	40.625.294.232	16.694.712.633	9.523.509.731	146.532.159	66.990.048.755

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Cảng Cái Lân	30.691.539.787	30.691.539.787
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	475.005.034	475.005.034
Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc	324.126.585	324.126.585
Cộng	31.490.671.406	31.490.671.406

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào Công ty liên kết	11.432.820.000	0	11.432.820.000	0
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (1)	6.032.820.000	0	6.032.820.000	0
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2)	5.400.000.000	0	5.400.000.000	0
b. Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Cộng	12.432.820.000	(1.000.000.000)	12.432.820.000	(1.000.000.000)

Thông tin chung

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động

Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt nam đang hoạt động kinh doanh bình thường và có lãi. Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc hiện vẫn đang trong tình trạng tạm dừng hoạt động. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty Vinalines Đông Bắc vẫn chưa có phương án xử lý với tình trạng hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**Mẫu số B04 - DN**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	38.018.358.948	38.018.358.948	25.859.381.425	25.859.381.425
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Đức Thắng	3.061.583.000	3.061.583.000	415.360.000	415.360.000
Công ty TNHH Thăng Lợi	8.208.524.680	8.208.524.680	3.291.957.132	3.291.957.132
Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang	2.999.315.000	2.999.315.000	2.998.045.650	2.998.045.650
Các đối tượng khác	23.748.936.268	23.748.936.268	19.154.018.643	19.154.018.643
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	7.800.722.481	7.800.722.481	15.844.224.450	15.844.224.450
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	-	1.854.058.438	1.854.058.438
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	7.706.822.481	7.706.822.481	13.686.666.012	13.686.666.012
Công ty VTB Container VIMC	89.400.000	89.400.000	80.400.000	80.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	4.500.000	4.500.000	117.800.000	117.800.000
Công ty Vận tải biển VIMC	-	-	105.300.000	105.300.000
Cộng	45.819.081.429	45.819.081.429	41.703.605.875	41.703.605.875

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	293.987.000
Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật	202.053.000	
Các khách hàng khác	91.934.000	19.973.120
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	-	0
Cộng	293.987.000	19.973.120

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	33.159.454	44.394.798	22.031.689.187	22.010.806.968	33.159.454	65.277.017
Thuế TNDN	106.979.130	200.000.000	48.053.594	200.000.000	58.925.536	
Thuế TNCN		134.935.573	85.540.438	232.531.223	16.938.212	4.883.000
Thuế khác			7.000.000	7.000.000		-
Cộng	140.138.584	379.330.371	22.172.283.219	22.450.338.191	109.023.202	70.160.017

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM **Mẫu số B04 - DN**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	72.930.395	118.831.187
Cộng	72.930.395	118.831.187

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả các bên liên quan	-	315.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cổ tức	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh - Cổ tức	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng - Cổ tức	-	140.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - Cổ tức	-	35.000.000
Công ty DVHH Vinalines Hải Phòng-phí dịch vụ	-	-
b. Phải trả tổ chức và cá nhân khác	10.860.598.161	8.761.711.264
Kinh phí công đoàn	55.466.450	33.558.309
Cổ tức phải trả	4.116.038.462	4.813.608.462
Nhận ký quỹ, ký cược	5.942.852.000	2.645.189.400
Các khoản phải trả khác	746.241.249	1.269.355.093
Cộng	10.860.598.161	9.076.711.264

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	50.801.848.357	118.482.006.980	125.954.684.261	43.329.171.076
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân (1)	31.028.069.752	89.287.547.081	90.550.702.257	29.764.914.576
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch (2)	19.773.778.605	29.194.459.899	35.403.982.004	13.564.256.500
Số có khả năng trả nợ	50.801.848.357			43.329.171.076

Thông tin chi tiết về các khoản vay

(1) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/CTD/VCB.TX-VNLL ngày 08/01/2020; Hạn mức cấp tín dụng là 45.000.000.000 đồng; Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất;

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 068311019/HDTD/VIB-VNLL ngày 31/10/2019 để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

16. Vốn chủ sở hữu**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục 01)****16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	80.616.200.000	80.616.200.000
Tổ chức và cá nhân khác	61.505.100.000	61.505.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**Mẫu số B04 - DN**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.913.491.000

16.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.290.317.076	2.292.876.997
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.290.317.076	2.292.876.997
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.162.130	14.162.130
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	303	162
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM **Mẫu số B04 - DN**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	275.598.458.403	919.873.081.169
Cộng	275.598.458.403	919.873.081.169

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	269.239.425.357	910.475.601.185
Cộng	269.239.425.357	910.475.601.185

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	675.812.571	656.992.117
Lãi chênh lệch tỷ giá	107.615.579	273.779.689
Cổ tức được chia	4.228.590.959	
Cộng	5.012.019.109	930.771.806

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.787.704.375	3.226.634.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.366.314	213.110.591
Cộng	3.881.070.689	3.439.744.703

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.092.724.089	2.562.319.668
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	92.096.343	151.927.614
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.194.723	137.705.383
Khấu hao tài sản cố định	59.745.432	67.370.382
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	(15.600.000)	37.337.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.763.773	145.479.718
Các khoản chi phí QLDN khác	578.686.436	583.468.955
Cộng	3.151.610.796	3.692.609.220

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**Mẫu số B04 - DN**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.072.483.176	2.536.174.577
Chi phí nhân công	16.245.338.910	18.830.792.870
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.870.091.984	8.279.711.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.718.509.936	224.027.713.501
Chi phí khác	3.484.612.147	7.610.581.430
Cộng	272.391.036.153	261.284.974.153

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	4.338.370.670	3.195.897.867
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(4.098.102.697)	1.319.206.484
- Các khoản điều chỉnh tăng	249.987.240	1.343.469.484
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.348.089.937	24.263.000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	240.267.973	4.515.104.351
d. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (cx20%)	48.053.594	903.020.870

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.10, V.11 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



M.S.D.N. 1023452
CÔNG TY CỔ PHẦN
VINALINES LOGISTICS
VIỆT NAM
ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Mai Lê Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM MẪU SỐ B04 - DN

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng						
	Vốn góp của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu kỳ	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	97.500.000	2.292.876.997	163.704.862.318	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	100.000.000	4.290.317.076	4.390.317.076	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.290.317.076	4.290.317.076	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	197.500.000	670.000.000	867.500.000	
Chia cổ tức	-	-	-	-	0	-	
Trích các quỹ	-	-	-	-	670.000.000	670.000.000	
Chi quỹ	-	-	-	197.500.000	-	197.500.000	
Số dư cuối kỳ	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	0	5.913.194.073	167.227.679.394	